

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ASP)

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha

Ngày 31/12/2024	3,960 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.4%	-

DT thuần 2024
3,306
tỷ VNĐ
YoY: ▼417 -11.2%

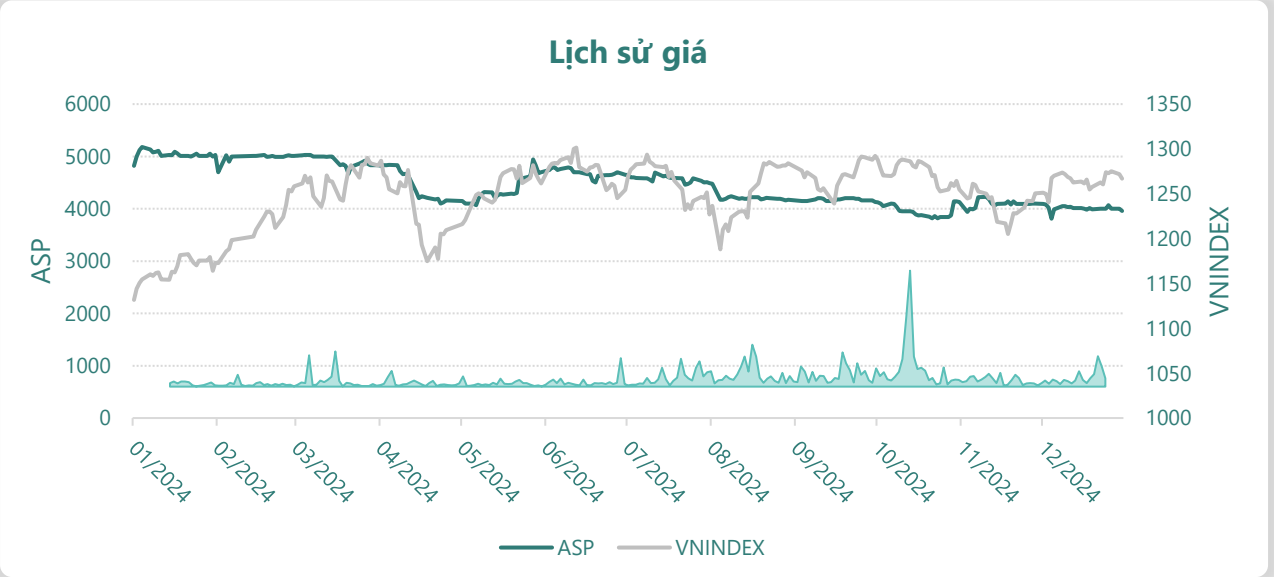
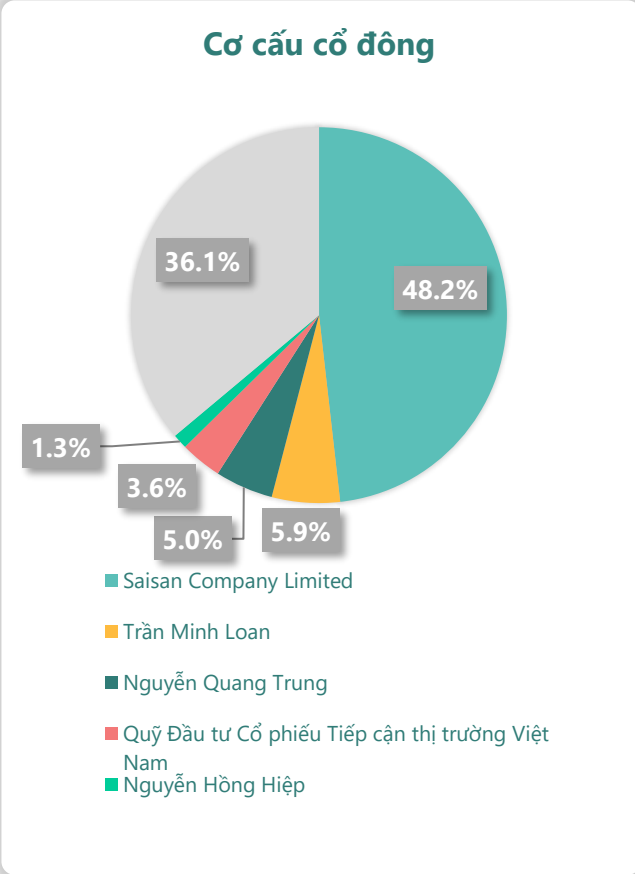
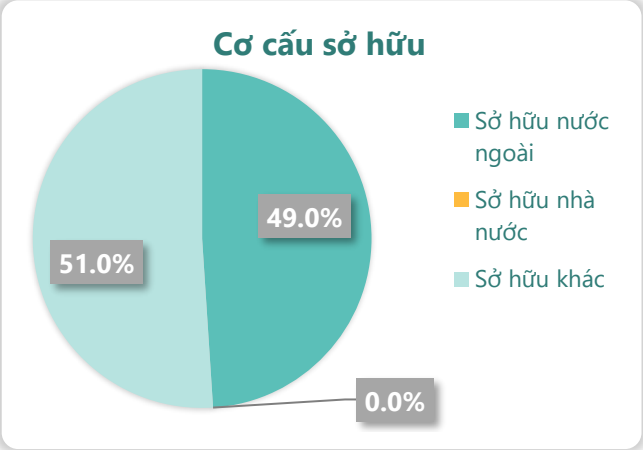
LN thuần 2024
-8.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117 93.2%

LN sau thuế 2024
3.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.6 104%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.8%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 20.3%

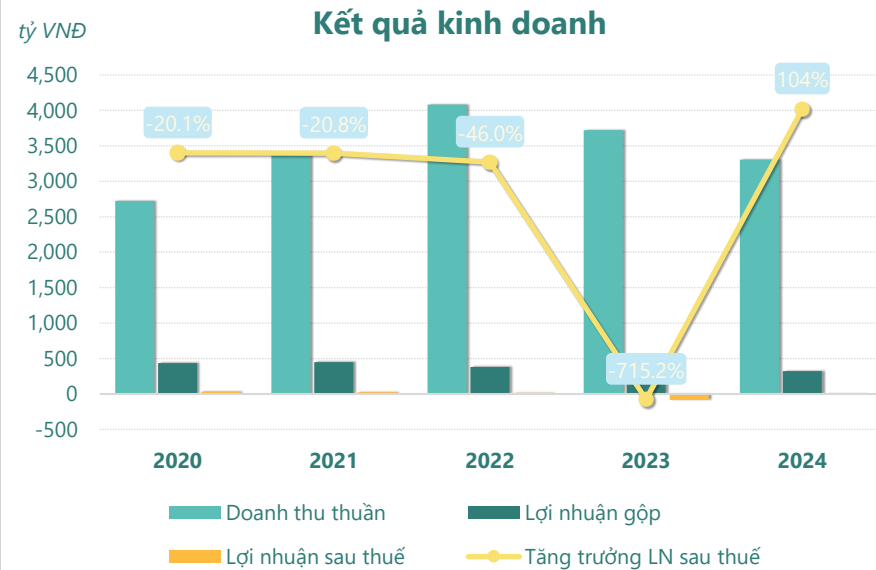
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,810 - 5,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	37,339,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,875
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.34
EPS	123
P/E	32.2



Kết quả kinh doanh **ASP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.2%** chỉ còn **3,306** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 104%** đạt **3.41** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

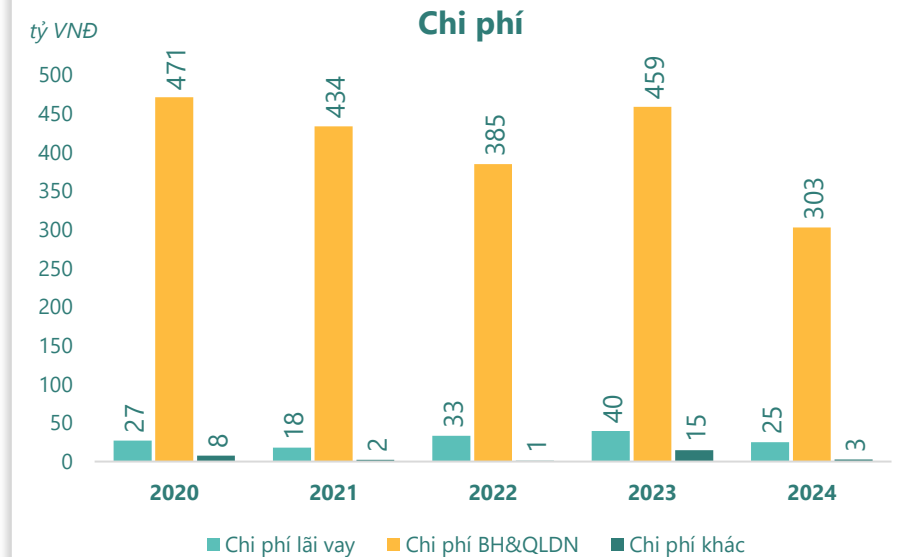
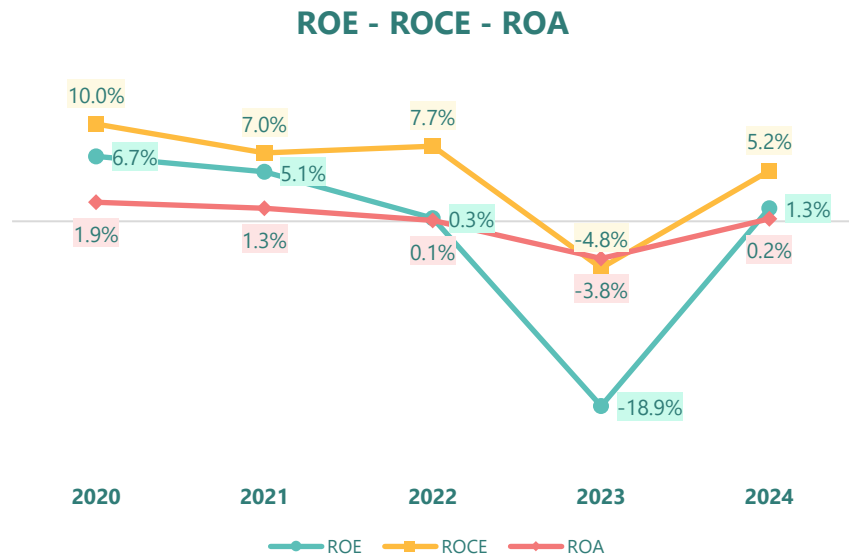
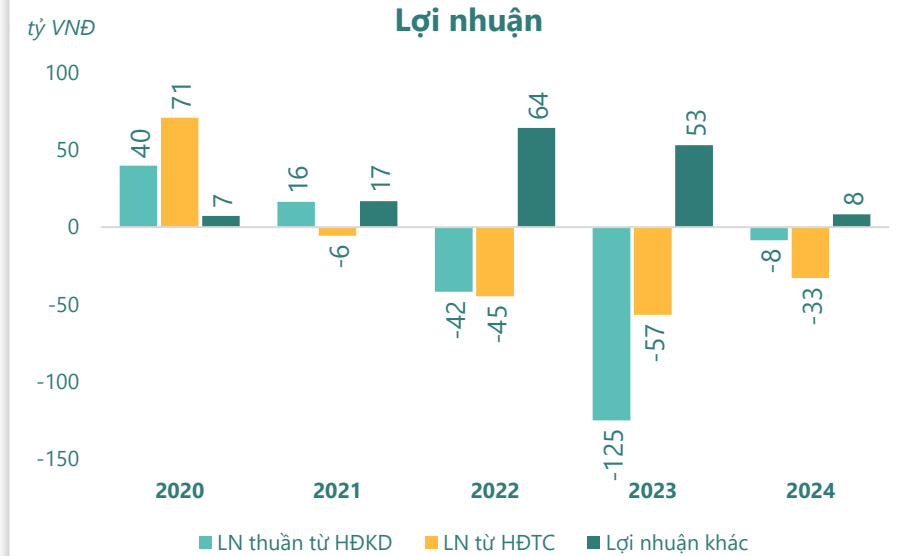
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của ASP năm 2024 tăng lên **116.4** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 8.44 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 124.8 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

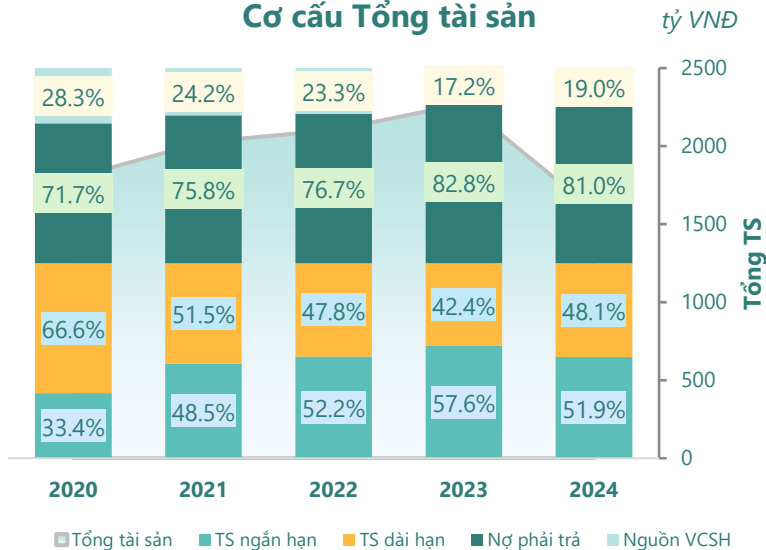
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **25.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **302.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.73** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ASP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.33%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

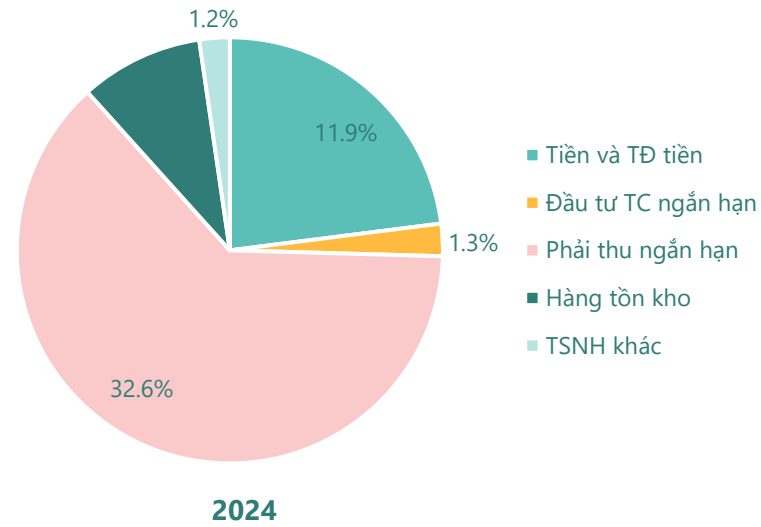


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

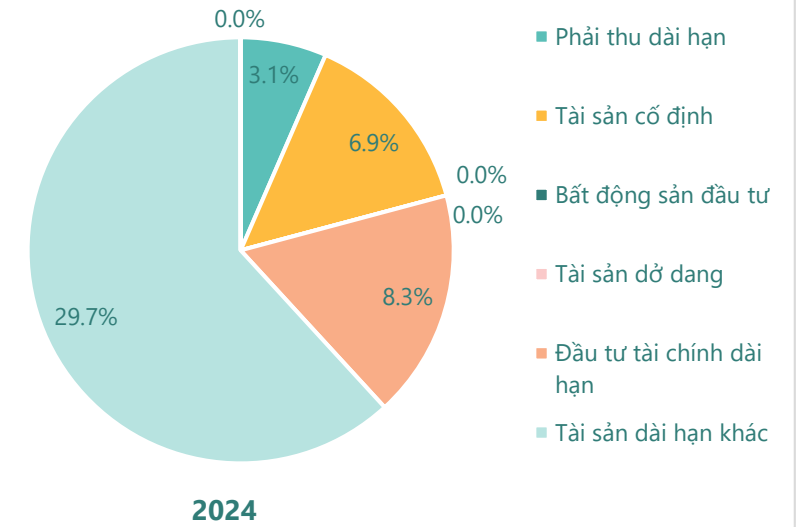
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ASP** năm 2024 đạt **1,588** tỷ đồng, giảm **30.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

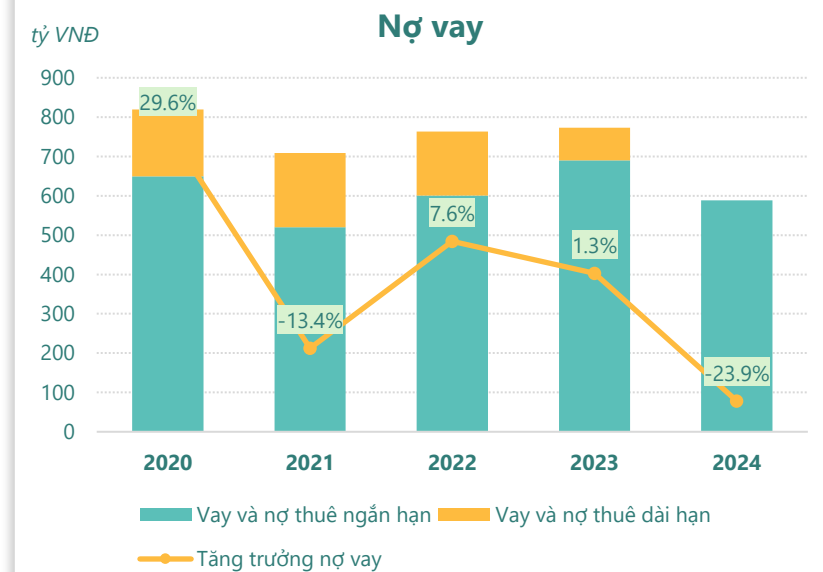
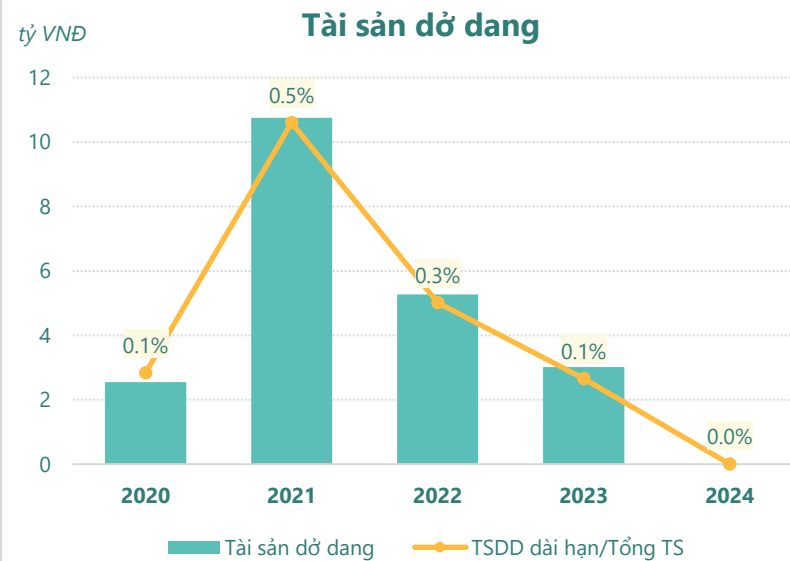
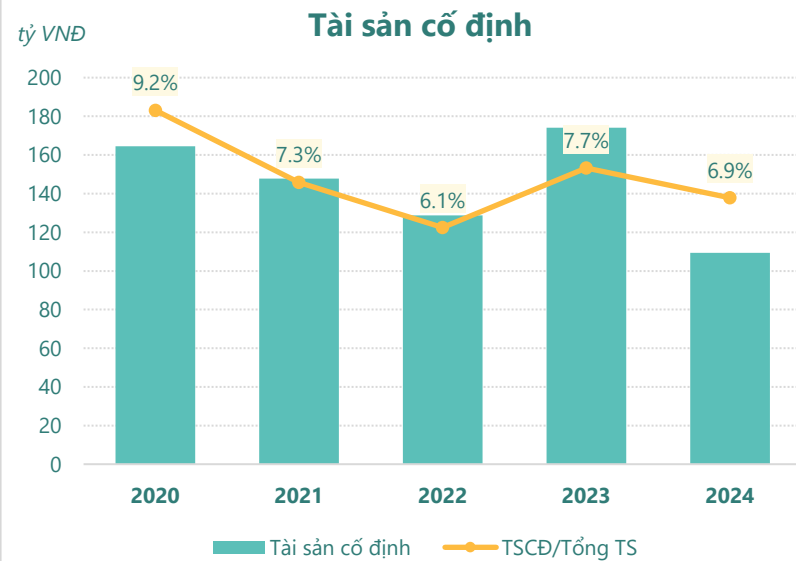
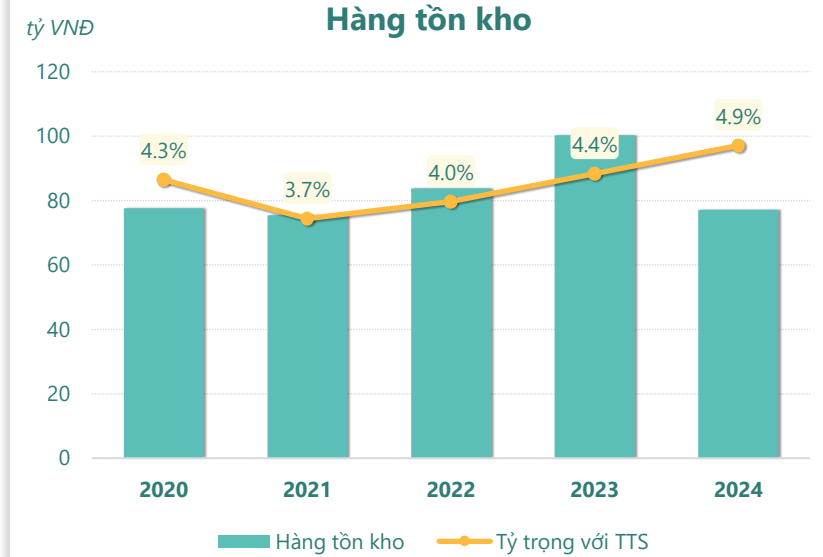
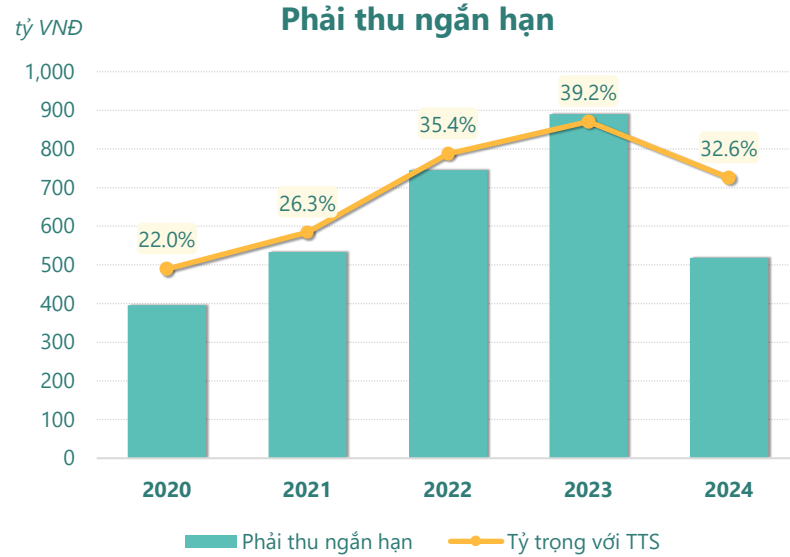
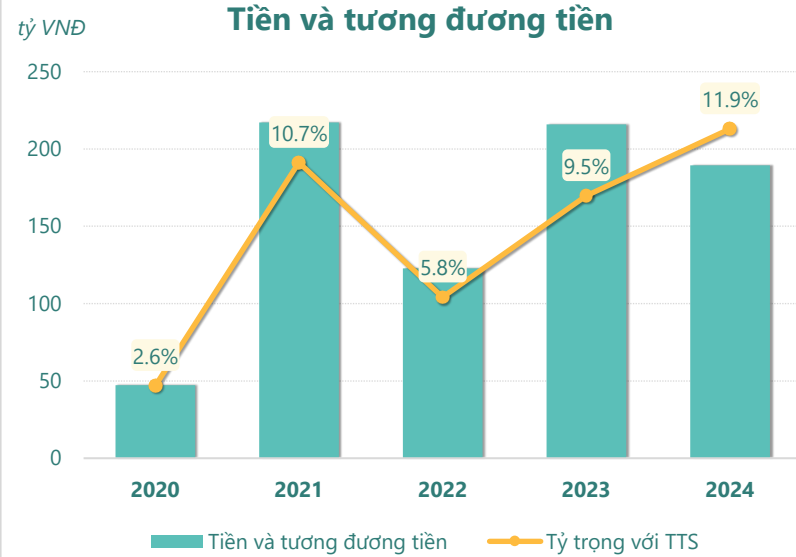
Tài sản ngắn hạn của ASP năm 2024 giảm **37.1%** so với năm trước, đạt **823.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **764.0** tỷ đồng giảm **20.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **48.1%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **29.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

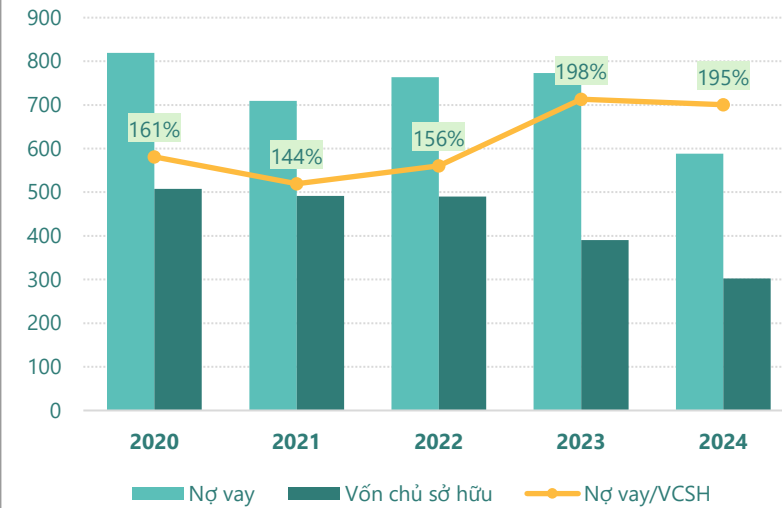
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



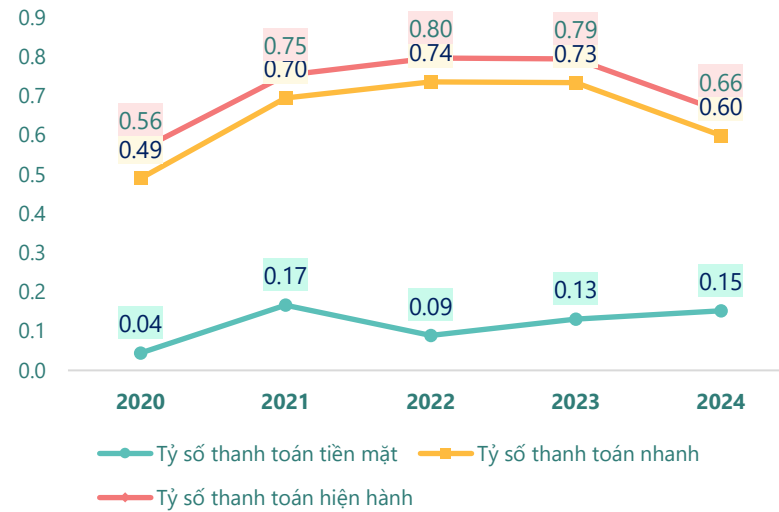
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

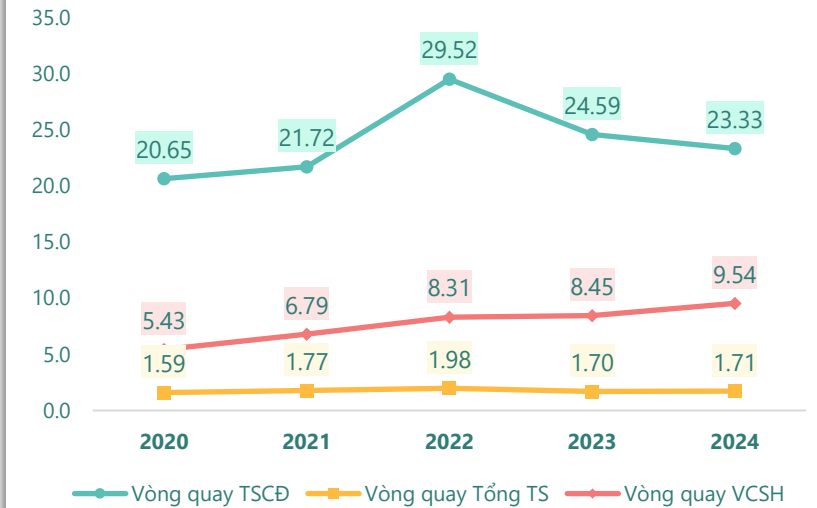
tỷ VNĐ



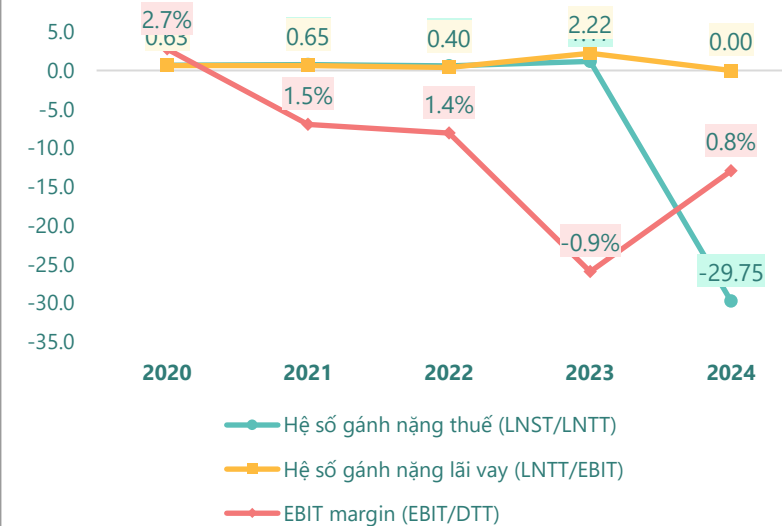
Chỉ số thanh khoản



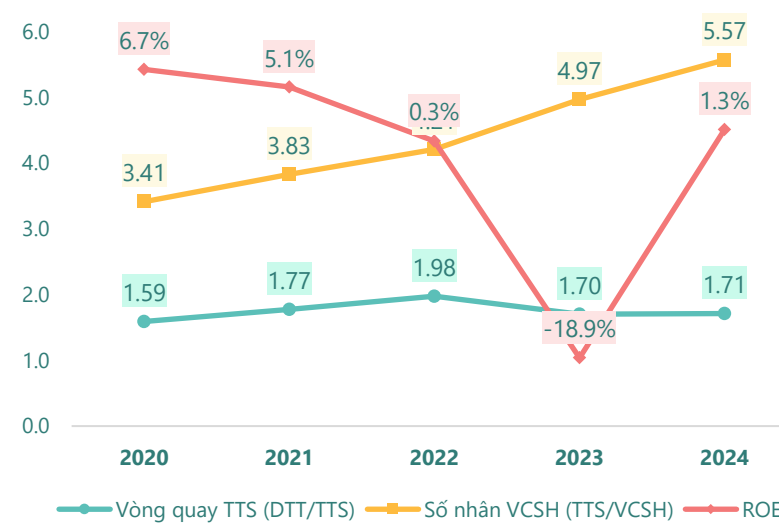
Vòng quay tài sản



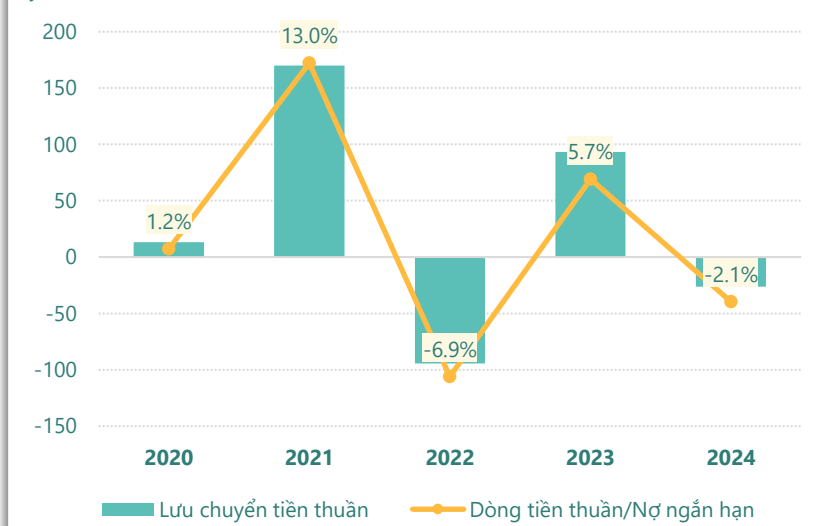
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,391	4,082	3,723	3,306
Giá vốn hàng bán	2,942	3,700	3,331	2,982
Lợi nhuận gộp	449	382	392	324
Doanh thu HĐTC	14.5	9.69	14.7	15.1
Chi phí TC	20.1	54.3	71.3	48.0
Chi phí lãi vay	17.8	33.4	39.5	25.2
LN trong công ty LKLD	6.35	5.62	-1.24	3.47
Chi phí bán hàng	323	274	276	227
Chi phí QLDN	110	111	183	75.6
LN thuần từ HĐKD	16.3	-41.7	-125	-8.44
Lợi nhuận khác	16.9	64.0	53.0	8.32
LN trước thuế	33.2	22.3	-71.9	-0.11
Lợi nhuận sau thuế	25.3	13.7	-84.2	3.41
LNST của CĐ cty mẹ	25.4	1.51	-83.4	4.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	-179	117	258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	50.2	-34.0	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	34.5	9.77	-337
Tiền đầu kỳ	47.2	217	123	216
Lưu chuyển tiền thuần	170	-94.5	93.3	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0	0	-0.19
Tiền cuối kỳ	217	123	216	189

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,028	2,103	2,272	1,588
Tài sản ngắn hạn	983	1,097	1,310	824
Tiền và tương đương tiền	217	123	216	189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	90.6	71.4	20.2
Phải thu ngắn hạn	533	745	890	518
Hàng tồn kho	75.4	83.8	100	77.1
Tài sản ngắn hạn khác	56.5	54.6	31.5	19.0
Tài sản dài hạn	1,045	1,006	962	764
Phải thu dài hạn	74.0	76.6	145	49.9
Tài sản cố định	148	129	174	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.7	5.27	3.02	0
Đầu tư tài chính dài hạn	76.8	104	83.3	133
Tài sản dài hạn khác	701	665	548	472
Lợi thế thương mại	34.6	25.9	9.27	-0.24
Nợ phải trả	1,537	1,613	1,881	1,285
Nợ ngắn hạn	1,306	1,376	1,648	1,246
Vay và nợ thuê ngắn hạn	520	601	690	588
Phải trả người bán ngắn hạn	692	709	891	594
Nợ dài hạn	231	236	234	39.2
Vay và nợ thuê dài hạn	189	163	82.9	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	492	490	390	302
Vốn chủ sở hữu	492	490	390	302
Vốn điều lệ	373	373	373	373
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0